TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/HC-PT
Ngày: 18-5-2020
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
Trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường.**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tiến.**

Ông **Nguyễn Tấn Long.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Quách Đ Dũng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18-5-2020, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 134/2020/TLPT-HC ngày 17-02-2020 về "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2019/HC-ST ngày 12-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 557/2020/QĐ-PT ngày 20-4-2020, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện.

1. Ông **Nguyễn Thanh K**, sinh năm 1939; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông K chết (Giấy trích lục khai tử số 18/2019/TLKT ngày 13-5-2019 của UBND xã X, thị xã S).

2. Bà **Ngô Thị B**, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị B: Chị **Lê Thị Tường V**, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh K:

- Bà Ngô Thị B, sinh năm 1960; chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1976; anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1982; anh Nguyễn Thành V, sinh năm 1988; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1991; anh Nguyễn Thanh Y, sinh

năm 1993 và anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện: Chị **Lê Thị Tường V**, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Luật sư **Đặng Thái H** - Công ty Luật TNHH MTV N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ công ty: Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

Ông **Phạm Văn C** - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên:

Ông Mai Kim L - Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành N - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã X, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chi cục Thuế thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L - Chức vụ: Chi cục trưởng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, có mặt.

5. Bà Hồ Thị C, sinh năm 1929; địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị C: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

7. Ông Nguyễn S, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

8. Bà Phan Thị S, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

9. Ông Huỳnh L, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú

Yên, vắng mặt.

10. Bà Lê Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

11. Ông Bùi Thanh H, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

12. Ông Nguyễn C, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

13. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

14. Bà Hồ Thị X, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

15. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: tỉnh Bình Định, vắng mặt.

16. Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ cư trú: tỉnh Bình Định, vắng mặt.

17. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

19. Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: tỉnh Bình Định, vắng mặt.

20. Ông Nguyễn Công N, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: tỉnh Bình Định, vắng mặt.

21. Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1941; địa chỉ cư trú: tỉnh Bình Định, vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người khởi kiện là ông Nguyễn Thanh K và bà Ngô Thị B trình bày:

Thửa đất mà gia đình ông, bà đang khiếu kiện, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cha vợ ông K là cụ Nguyễn S (đã chết) khai hoang từ năm 1954, tại khu vực thuộc thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Tháng 6-1999, được sự cho phép của cụ S, ông K đã xây dựng một ngôi nhà tạm trên thửa đất cho gia đình ở. Sau đó, cụ Nguyễn S kê khai nguồn gốc thửa đất này, với diện tích 1.787 m^2 và được Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận ngày 21-12-2001. Ngày 14-8-2002, cụ Nguyễn S viết giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh K thừa hưởng toàn bộ thửa đất (1.875m^2). Từ đó đến năm 2015, gia đình ông K liên tục đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã X đăng ký làm thủ tục thực hiện quyền sử dụng đất, nhưng đều bị cơ quan có thẩm quyền từ chối.

Ngoài ra, người khởi kiện cho rằng, diện tích đất nhà ở và đất trồng cây lâu năm của gia đình chưa được xã quản lý theo Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên về quy hoạch khu dân cư. Quyết định này có sau việc xây dựng nhà ở của gia đình ông K vào năm 1999. Mặt khác, nếu đất và nhà của gia đình ông K có nằm trong quy hoạch khu dân cư, thì chính quyền địa phương phải thông báo cho gia đình biết để thực hiện đền bù giải tỏa. Theo quy định tại Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013, đất khai hoang trước ngày 15-10-1993, sử dụng liên tục không tranh chấp với ai, thì mặc dù chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Chủ tịch UBND huyện (nay là thị xã) S ra quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của Chủ tịch UBND huyện S về việc xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai.

- Hủy Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của Chủ tịch UBND huyện S.

- Hủy Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 06-6-2003 của UBND huyện S về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K.

- Hủy Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5 m^2 đang khiếu kiện.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông K với diện tích 2.128,5 m^2 (theo đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 12-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) để bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

2. Người bị kiện:

UBND thị xã S và Chủ tịch UBND thị xã S trình bày:

Năm 1999, UBND huyện (nay là thị xã) S có chủ trương quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 3, xã X, với mục đích giao cấp đất ở cho những hộ có nhà bị hư hại bởi triều cường. Tuy ông Nguyễn Thanh K, không thuộc đối tượng nêu trên, nhưng theo Đơn xin ngày 05-01-2000 của ông K, xét điều kiện hoàn cảnh gia đình ông có khó khăn về chỗ ở, UBND huyện đã giao cho ông K một lô đất, có diện tích 100 m^2 trong khu quy hoạch để xây dựng nhà ở (thửa đất số 134, tờ bản đồ 4A). Tuy nhiên, ông K không xây dựng nhà ở trên thửa đất được giao mà chuyển nhượng trái phép cho ông Huỳnh L, ở thôn 1, xã X (bằng giấy viết tay, chưa được cấp có thẩm quyền cho phép). Tháng 8-2001, ông K tự ý lấn chiếm xây dựng nhà ở và công trình phụ, với diện tích 55,29 m^2 và đã bị UBND huyện S đã xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai (Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003).

Không đồng ý quyết định nêu trên; ngày 30-4-2003, ông Nguyễn Thanh K đã làm đơn xin giải quyết về việc buộc tháo dỡ nhà ở gửi các cơ quan có thẩm quyền. UBND huyện S đã chỉ đạo Phòng Thanh tra huyện thụ lý đơn, thẩm tra xác minh. Ngày 02-6-2003, Phòng Thanh tra huyện S có Báo cáo số 07/BC-TTr và ngày 06-6-2003, UBND huyện Sông cầu ban hành Quyết định số 1322/QĐ-UB, bác toàn bộ nội dung

đơn khiếu nại đề ngày 30-4-2003 của ông Nguyễn Thanh K.

Nhằm tạo điều kiện cho hộ ông Nguyễn Thanh K ổn định đời sống và chấm dứt hành vi vi phạm, UBND huyện S không thực hiện cưỡng chế mà ban hành Thông báo số 133/TB-UB ngày 29-9-2004, tiếp tục giải quyết giao đất ở đối với hộ ông Nguyễn Thanh K, cụ thể: Bố trí, giao cho hộ ông Nguyễn Thanh K một lô đất với diện tích 100 m^2 (không thu tiền sử dụng đất) tại lô đất số 05, thôn 3, xã X tại Khu dân cư nông thôn được quy hoạch theo Quyết định số 3119/QĐ-UB ngày 21-11-2000 của UBND tỉnh Phú Yên; đồng thời, hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho hộ ông K, trị giá 10.000.000 đồng, với điều kiện ông K phải tháo dỡ các công trình đã xây dựng trái phép. Tuy nhiên, ông K không đồng ý nhận đất và không chấp nhận việc di dời, giải tỏa công trình đã xây dựng trái phép (theo Biên bản làm việc ngày 30-9-2004).

- Về hồ sơ quy hoạch khu dân cư: Đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất và quy hoạch chi tiết chia lô khu dân cư xã X, huyện Sông Cầu phê duyệt tại Quyết định số 1248/QĐ-UB ngày 04-12-2002 đến nay vẫn còn hiệu lực pháp lý. Kể từ khi đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt, UBND thị xã đã triển khai đầu tư các công trình dự án cụ thể:

+ Tại Quyết định số 2371/QĐ-CT ngày 18-11-2010, UBND thị xã S phê duyệt điều chỉnh một phần đồ án quy hoạch để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư cũng như các công trình công cộng với quy mô 19,34 ha, hiện dự án đã hoàn thành.

+ Tại Quyết định số 5197/QĐ-UBND ngày 30-10-2014, UBND thị xã S quyết định đầu tư xây dựng khu dân cư và chợ X, quy mô xây dựng chợ X có diện tích 19.642 m^2.

+ Tại Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 08-3-2016, UBND thị xã S phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật khu dân cư phân lô với diện tích 5.579,26 m^2.

- Việc lấn chiếm đất và xây dựng nhà ở trên đất của Nhà nước của hộ ông Nguyễn Thanh K tại thôn 3, xã X là hành vi vi phạm pháp luật về đất đai và đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, ông Nguyễn Thanh K không tháo dỡ công trình đã xây dựng trái phép và chiếm sử dụng từ đó đến nay. Thửa đất hộ ông K đang sử dụng là đất do UBND xã X quản lý, đã được UBND tỉnh Phú Yên thu hồi (chuyển đổi mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000, với đối tượng bị thu hồi đất là UBND xã X. Việc lựa chọn điểm điểm, kiểm kê, đền bù, giải phóng mặt bằng khu dân cư nông thôn tại xã X được tiến hành công khai; các hộ dân đều thống nhất xác nhận nguồn gốc là đất công quản do UBND xã X quản lý (gồm cả hộ ông Nguyễn Thanh K) và đều nhận tiền đền bù, hỗ trợ hoa màu, công trình và mồ mả trên đất (Giấy nhận tiền ngày 08-01-2000, hộ ông K ký nhận số tiền 2.070.000 đồng). Không có trường hợp khiếu nại, khiếu kiện phát sinh tại thời điểm đền bù, giải tỏa thực hiện quy hoạch.

- Đối với diện tích 1.875 m^2 ông Nguyễn Thanh K đang khiếu kiện: Đối chiếu với bản đồ 299/TTg, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1991 trên địa bàn xã X cho thấy phần diện tích trên thuộc một phần thửa đất số 118, được ký hiệu loại đất hoang bằng (Hg); đối chiếu với sổ dã ngoại quy chủ theo hiện trạng sử dụng đất thể hiện là đất do UBND xã quản lý; còn đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1998, vị trí thửa đất thuộc một phần thửa đất số 442, tờ bản đồ số 28-ĐC, thể hiện đất cát do UBND xã X quản lý.

Việc ông Nguyễn Văn Đ1 ký xác nhận nguồn gốc tự khai hoang cho ông Nguyễn S (bố vợ ông K) là không đúng quy định của pháp luật và đã được Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên trích dẫn trả lời tại các quyết định giải quyết khiếu nại (Quyết định số 962/QĐ-UB ngày 25-4-2003 giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn S; Quyết định số 965/QĐ-UB ngày 28-4-2003 giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn X), với nội dung: *"Ngày 28-12-1998, Phòng địa chính và UBND xã X cùng các hộ dân có tài sản nằm trong khu quy hoạch theo Quyết định số 2155/QĐ-ĐC ngày 28-10-1998 của UBND tỉnh đã tiến hành khảo sát thực địa, tại biên bản thể hiện đất ông Nguyễn S tự khai hoang không có giấy tờ hợp pháp, nên không được đền bù thiệt hại về đất (đất tự khai hoang không có giấy tờ hợp pháp và không thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước, không đủ điều kiện đền bù theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ). Như vậy, việc ông Nguyễn Văn Đ1 - Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận nguồn gốc đất tự khai hoang cho ông Nguyễn S là không đúng quy định của pháp luật"*. Ông Nguyễn Văn K viện dẫn việc ông Nguyễn Văn Đ1 ký xác nhận Bảng kê khai nguồn gốc đất của ông Nguyễn S để làm căn cứ khiếu kiện là không có cơ sở.

- Đối với việc thu hồi đất để thực hiện dự án đường Quốc lộ 1D (Quy Nhơn - S): Theo hồ sơ giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng thi công, thì chỉ có 114 tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng. Theo đó, hộ ông Nguyễn Thanh K không thuộc đối tượng phải thu hồi, đền bù nên không có tên trong danh sách.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã X trình bày:

Căn cứ Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S về việc trả lời ông Nguyễn Thanh K; Quyết định số 1322/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của UBND huyện S về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K và các tài liệu, hồ sơ hiện có, thể hiện diện tích đất này đã được quy hoạch Khu dân cư theo Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên và là đất do UBND xã X quản lý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. UBND tỉnh Phú Yên trình bày:

- Đối với quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ dân ở thôn 2, xã X bị ảnh hưởng bởi triều cường thể hiện: Từ ngày 20 đến ngày 23-12-1999, thiên tai (triều cường) đã xâm thực đất liền làm đổ sập một số nhà của các hộ dân ven biển thuộc thôn 2, xã X. UBND huyện S đã chỉ đạo các ngành chức năng tổ chức cứu trợ, khắc phục hậu quả. Để các hộ bị thiên tai có chỗ ở ổn định, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng của huyện và UBND xã X khảo sát, chọn vị trí khu đất tại thôn 3, xã X để tạm giao đất cho các hộ bị thiệt hại do triều cường.

Ngày 28-01-2000, Phòng Địa chính lập danh sách 06 hộ dân nhận tiền đền bù hoa màu, công trình mồ mả quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ dân thôn 2, xã X bị triều cường, trong đó: ông Nguyễn Thanh K ký nhận 2.070.000 đồng và ông Nguyễn S ký nhận 2.294.800 đồng, ông K và ông S không được bồi thường đất. Như vậy, tại thời điểm này, ông Nguyễn Thanh K và ông Nguyễn S đã thống nhất nhận tiền đền bù hoa màu, không có ý kiến khiếu nại về đất đai.

- Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện S và đề nghị của Sở Địa chính; ngày

22-6-2000, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1482/QĐ-UB về việc thu hồi (chuyển mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại xã X, huyện S.

Theo bảng kê khai của ông Nguyễn S thể hiện: Ngày 19-12-2001, ông Nguyễn S có Bảng kê khai nguồn gốc đất với nội dung: *"Do tôi khai hoang từ năm 1954 trồng khoai, sắn, sau giải phóng tôi có trồng cây đào. Trong quá trình sử dụng, tuy không liên tục nhưng không có tranh chấp và từ đó đến nay không nộp thuế cho Nhà nước; địa điểm: thôn 3, xã X; vị trí: Đông giáp đường Quy Nhơn - S; Tây giáp đất ông Nguyễn Văn N; Nam giáp đất khai hoang của ông Nguyễn Thải; Bắc giáp đất khai hoang bà Võ Thị Vần"*. Bảng kê khai không ghi diện tích đất, được 02 người làm chứng ký tên và ông Nguyễn Văn Đ1 là Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận ngày 21-12-2001, có nội dung: *"UBND xã X xác nhận bảng kê khai nguồn gốc đất của ông Nguyễn S cũng như chữ ký của các công dân trên là đúng thực tế"*.

Theo Bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ, thì thửa đất do ông Nguyễn S kê khai nêu trên nằm trong thửa đất 118, diện tích 141.145 m^2 đất hoang, thuộc tờ bản đồ số 04, được ghi vào Sổ mục kê lập năm 1993 là đất hoang do UBND xã quản lý. Năm 1998, đo đạc lập bản đồ địa chính, thì thửa đất nêu trên được đo đạc là thửa 442, diện tích 13.650 m^2 (cát) thuộc tờ bản đồ số 28.

Qua đối chiếu Bảng kê khai của ông Nguyễn S (được ông Nguyễn Văn Đ1 - Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận ngày 21-12-2001) với tài liệu quy hoạch khu dân cư, hồ sơ quản lý đất đai và quy định của pháp luật tại thời điểm ký xác nhận, thấy rằng:

+ Bảng kê khai nguồn gốc thực chất là việc đăng ký kê khai, nhưng không đúng mẫu đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất kèm theo Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30-11-2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Chủ tịch UBND xã X xác nhận việc ông Nguyễn S khai hoang từ năm 1954 là không đúng với hồ sơ quản lý đất đai năm 1993 là đất hoang, năm 1998 là đất cát do UBND xã quản lý.

+ Chủ tịch UBND xã X xác nhận ranh giới khu vực đất do ông Nguyễn S đăng ký, trong đó có phần đất đã quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ bị ảnh hưởng triều cường (UBND tỉnh có Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 về việc thu hồi (chuyển đổi mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn) là không đúng với ranh giới, mốc giới thửa đất ông Nguyễn S sử dụng.

+ Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận không đầy đủ nội dung và chưa thông qua Hội đồng đăng ký đất đai cấp xã là không đúng quy định tại điểm 3 Chương III, Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 21-12-2001 của Tổng cục Địa chính.

Như vậy, việc Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận vào bảng kê khai nguồn gốc đất như trên là không đúng quy định.

3.3. Chi cục thuế S trình bày:

Căn cứ bộ thuế được lập từ năm 1994, thì hộ ông Nguyễn Thanh K có kê khai diện tích đất sử dụng tại thôn 3, xã X vào năm 2004 (năm 2004 kê khai diện tích 50 m^2, từ năm 2005 đến năm 2011 kê khai diện tích 100 m^2). Từ năm 2012, Pháp lệnh thuế nhà đất được thay thế bằng Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thì ông Nguyễn Thanh K chưa kê khai. Đối với ông Nguyễn S, kể từ năm 1994 đến năm 2003,

có kê khai diện tích đất ở với diện tích 50 m^2, từ năm 2004 đến nay hộ ông Nguyễn S không kê khai diện tích đất ở của ông đang sử dụng.

Căn cứ tại mục I, khoản 2, điểm c Thông tư số 83-TC/TCT hướng dẫn thi hành Nghị định 94-CP ngày 25-8-1994 của Chính phủ quy định: *"… tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất phải nộp thuế đất. Việc nộp thuế đất trong trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất".*

3.4. Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Tại thời điểm năm 2000, tôi (Đ1) là Chủ tịch UBND xã X. Trước năm 2000, ông Nguyễn S có trồng mì (sắn), cây công nghiệp (đào), cây phi lao trên diện tích đất rừng. Khi Nhà nước thu hồi, có bồi thường về cây cối, còn về đất thì không bồi thường, vì ông S không có giấy tờ khai hoang được chính quyền địa phương xác nhận. Trong khi mở đường Quốc lộ 1D (Quy Nhơn - S) qua địa phận xã X, thì Nhà nước có quy hoạch khu dân cư. Năm 2001, tại thôn 2, xã X bị triều cường xâm thực thiệt hại người và tài sản, nhà cửa, lúc đó cấp trên có chỉ đạo xã lập danh sách các hộ bị thiệt hại để cấp đất ở ổn định lâu dài. Trong thời gian đó, UBND xã có đề nghị thêm 01 lô 100 m^2 cho ông Nguyễn Thanh K (con rể ông S), vì không có đất ở ổn định, gia đình nghèo khổ, con đông. Ông K nhận đất, nhưng không ở mà bán cho ông Huỳnh L, sau đó ông K lại chiếm đất của Nhà nước đã thu hồi để xây dựng nhà ở trái phép. Việc tôi (Đ1) xác nhận vào tháng 12-2001 là vì đất trồng cây của ông S dù sao đi nữa ông S cũng có công lao, nên ông xin mua 02 lô đất trên diện tích đất bị Nhà nước thu hồi, tôi (Đ1) thấy hợp lý, nên đã xác nhận để ông S được mua. Việc tôi (Đ1) xác nhận vào Bảng kê khai nguồn gốc đất ông Nguyễn S chỉ để cấp trên cho ông S mua đất ở, chứ không phải thừa nhận đất ông Nguyễn S khai hoang.

3.5.Ông Nguyễn Văn N trình bày:

Tại thời điểm năm 2000, tôi (N) là cán bộ địa chính xã X. Trước năm 2000, diện tích đất ông Nguyễn S có trồng các loại cây đào, bạch đàn, sắn mì. Năm 2001, UBND huyện S quy hoạch để cấp cho các hộ triều cường, ông Nguyễn S không có giấy khai hoang nên chỉ được đền bù về cây hoa màu. Ông Nguyễn Thanh K thuộc hộ nghèo, nên UBND huyện S cấp cho ông K 01 lô đất với diện tích 100 m^2. Sau đó 01 năm, ông K có báo với UBND xã X là đã xây dựng nhà tại khu vực Nhà nước cấp đất. Tôi có ra đo đạc lại, thì thấy ông K xây dựng lấn, chiếm đất trái phép 3,5 m.

3.6. Ông Bùi Thanh H trình bày:

Diện tích đất gia đình tôi đang sử dụng có diện tích 100 m^2 tại thôn 3, xã X, thị xã S có nguồn gốc là đất do Nhà nước cấp cho bà Lê Thị B theo diện triều cường và được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 796357 ngày 14-4-2009. Năm 2013, bà B chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho tôi. Năm 2017, tôi đăng ký biến động và đã được cập nhật vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích tôi nhận chuyển nhượng và sử dụng có vị trí cách tim đường Quốc lộ 1D 30 m. Hiện trạng trên đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng đã có một nền nhà. Sau khi nhận chuyển nhượng, tôi để đó chưa sử dụng.

3.7. Ông Nguyễn S trình bày:

Diện tích đất gia đình tôi đang sử dụng tại thôn 3, xã X có nguồn gốc là Nhà nước cấp đất cho bà Nguyễn Thị T và bà Hồ Thị C theo diện triều cường và đã được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà T và bà C chuyển nhượng lại cho tôi. Việc tôi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp và đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.8. Bà Nguyễn Thị T và bà Hồ Thị C (do bà Nguyễn Thị C làm đại diện theo ủy quyền) trình bày :

Theo chính sách của Nhà nước, thì mỗi hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi triều cường năm 2001 được cấp 100 m^2 đất. Tuy nhiên, UBND huyện S giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T và bà Hồ Thị C chỉ có 75 m^2 (tại thôn 3, xã X, thị xã S). Năm 2015, bà T và bà C đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn S.

3.9. Bà Hồ Thị X trình bày:

Diện tích 100 m^2 gia đình bà đang quản lý, sử dụng tại thôn 3, xã X, thị xã S có nguồn gốc là Nhà nước cấp cho vợ chồng ông Nguyễn C, bà Võ Thị Đ. Năm 2016, vợ chồng ông C, bà Đ chuyển nhượng lại cho tôi. Việc chuyển nhượng đúng theo quy định của pháp luật.

3.10. Bà Lê Thị B trình bày:

Do bị ảnh hưởng bởi triều cường; năm 2001, gia đình tôi được UBND huyện S cấp đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 100 m^2. Năm 2013, gia đình tôi chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho ông Bùi Thanh H. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện đúng quy định của pháp luật.

3.11. Bà Phạm Thị N trình bày:

Trước đây tôi có nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Thanh K nhưng chỉ viết giấy tay, không thông qua chính quyền địa phương. Diện tích đất này nằm trong diện tổng diện tích gia đình ông K đang khiếu kiện. Tuy nhiên, đây là giao dịch dân sự giữa hai bên, nên tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K.

3.12. Ông Nguyễn Công H, ông Nguyễn Công N và ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Năm 2000, ba người có đến nhà ông Nguyễn Thanh K mua 03 lô đất (mỗi lô đất có diện tích 100 m^2). Hiện nay, 02 lô đất ông N và ông L mua đã bị Nhà nước thu hồi và giao lại cho hộ triều cường (bà Nguyễn Thị T và bà Hồ Thị C). Sau đó, bà T và bà C chuyển nhượng cho ông Nguyễn S, còn lô đất ông H nhận chuyển nhượng đang để trống. Hình thức chuyển nhượng là giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2019/HC-ST ngày 12-11-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Áp dụng Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 6 Luật Đất đai năm 1993; Điều 6, Điều 7 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh K (đã chết), bà Ngô Thị B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện là:

bà Ngô Thị B, chị Nguyễn Thị Kim T, anh Nguyễn Thành Đ, anh Nguyễn Thành V, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Thanh Y và anh Nguyễn Thanh N đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai"; Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của UBND huyện S"; Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K, thường trú tại thôn 3, xã X, huyện S"; Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5 m^2 đang khiếu kiện.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Thanh K với diện tích 2.128,5 m^2 (theo mảnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 12-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) để bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, miễn án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25-11-2019, anh Nguyễn Thành Đ (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Do không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu: hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên ngày 25-11-2019, anh Nguyễn Thành Đ (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện) kháng cáo bản án sơ thẩm; đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện và người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị hủy bản án sơ thẩm; đồng thời, kiến nghị các cá nhân, cơ quan, tổ chức làm rõ việc quản lý, sử dụng đất của UBND xã X, việc triển khai dự án khu dân cư nông thôn X theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên. Người bị kiện, người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện giữ nguyên các quyết định hành chính bị khởi kiện. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của anh Nguyễn Thành Đ, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện (anh Nguyễn Thành Đ):

[2.1]. Về tố tụng:

Ngày 05-12-2016, vợ chồng ông Nguyễn Thanh K, bà Ngô Thị B nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai"; Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của UBND huyện S"; Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K, thường trú tại thôn 3, xã X, huyện S"; Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5 m^2 đang khiếu kiện; buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông K với diện tích 2.128,5 m^2 (theo đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 12-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) để bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

- Về hình thức: Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S không được ban hành dưới hình thức Quyết định giải quyết khiếu nại và việc Chủ tịch UBND thị xã S giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường giải quyết khiếu nại là không đúng quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2011. Tuy nhiên, nội dung của Công văn này có sự tác động trực tiếp đến yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Thanh K, bà Ngô Thị B, nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 30 của Luật Tố tụng hành chính.

- Về thời hiệu khởi kiện: Quyết định giải quyết khiếu nại số 1322/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện S về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K được ban hành ngày 06-6-2003, nhưng đến tháng 4-2016, ông K mới biết được nội dung của quyết định này; đồng thời, người bị kiện là Chủ tịch UBND thị xã S cũng không chứng minh được là đã tống đạt Quyết định số 1322 cho ông Nguyễn Thanh K. Mặc khác, Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S là đối tượng khởi kiện; do đó, đơn khởi kiện vụ án hành chính ngày 05-12-2016 của ông Nguyễn Thanh K, bà Ngô Thị B còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Về yêu cầu Hủy Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai"; Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003" và Quyết định số 1322/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của UBND huyện S "về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K":

Năm 1999, UBND huyện (nay là thị xã) S có chủ trương quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 3, xã X, với mục đích giao cấp đất ở cho những hộ có nhà bị hư hại bởi triều cường. Mặc dù, hộ gia đình ông Nguyễn Thanh K không thuộc đối tượng nêu trên, nhưng xét điều kiện, hoàn cảnh gia đình có khó khăn về chỗ ở, UBND huyện S đã giao

cho hộ ông Nguyễn Thanh K một lô đất, có diện tích 100 m^2 trong khu quy hoạch để xây dựng nhà ở (thửa đất số 134, tờ bản đồ 4A), nhưng sau khi nhận đất, ông K không xây dựng nhà ở trên thửa đất được giao mà lại chuyển nhượng trái phép cho ông Huỳnh L, ở thôn 1, xã X (bằng giấy viết tay, chưa được cấp có thẩm quyền cho phép). Đến tháng 8-2001, ông K tự ý lấn chiếm xây dựng nhà ở và công trình phụ, diện tích lấn chiếm là 55,29 m^2; do đó, ngày 22-4-2003, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 1061/QĐ-UB xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với ông Nguyễn Thanh K do có hành vi "lấn chiếm đất quy hoạch khu dân cư nông thôn xây dựng nhà ở và công trình trái phép". Sau đó, do xác định lại ông Nguyễn Thanh K có hành vi "lấn chiếm một phần đất quy hoạch khu dân cư và một phần đất công", nên cùng ngày Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06-6-2003 về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003.

Không đồng ý các quyết định nêu trên; ngày 30-4-2003, ông Nguyễn Thanh K có đơn xin giải quyết về việc buộc tháo dỡ nhà ở gửi các cơ quan có thẩm quyền. UBND huyện S đã chỉ đạo Phòng Thanh tra huyện thụ lý đơn, thẩm tra xác minh; ngày 02-6-2003, Phòng Thanh tra huyện S có Báo cáo số 07/BC-TTr và ngày 06-6-2003, UBND huyện Sông cầu ban hành Quyết định số 1322/QĐ-UB, bác toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 30-4-2003 của ông Nguyễn Thanh K.

Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho hộ ông Nguyễn Thanh K ổn định đời sống và chấm dứt hành vi vi phạm, UBND huyện S đã không thực hiện cưỡng chế mà ban hành Thông báo số 133/TB-UB ngày 29-9-2004, tiếp tục giải quyết giao đất ở đối với hộ ông Nguyễn Thanh K, cụ thể: Bố trí, giao cho hộ ông Nguyễn Thanh K một lô đất với diện tích 100 m^2 (không thu tiền sử dụng đất) tại lô đất số 05, thôn 3, xã X tại Khu dân cư nông thôn được quy hoạch theo Quyết định số 3119/QĐ-UB ngày 21-11-2000 của UBND tỉnh Phú Yên; đồng thời, hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho hộ ông K, trị giá 10.000.000 đồng, với điều kiện ông K phải tháo dỡ các công trình đã xây dựng trái phép, nhưng ông K không đồng ý nhận đất và không chấp nhận việc di dời, giải tỏa công trình đã xây dựng trái phép (Biên bản làm việc ngày 30-9-2004).

Mặc dù, ông Nguyễn Thanh K không thuộc đối tượng được giao đất ở do có nhà ở bị ảnh hưởng bởi triều cường, nhưng xét điều kiện, hoàn cảnh gia đình có khó khăn về chỗ ở, nên UBND huyện S đã được giao cho hộ ông K 01 lô đất có diện tích 100 m^2 nhưng ông K không xây nhà trên lô đất được cấp, mà chuyển nhượng lại cho người khác rồi xây dựng nhà ở và công trình phụ lấn chiếm đất quy hoạch khu dân cư và một phần đất công; do đó, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 "về việc xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai", Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06-6-2003 "về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003" và Quyết định số 1322/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của UBND huyện S "về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K" là đúng pháp luật.

[2.2.2]. Về yêu cầu hủy Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5 m^2:

- Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Thanh K, bà

Ngô Thị B.

Người khởi kiện cung cấp Bảng kê khai nguồn gốc đất lập ngày 19-12-2001 của ông Nguyễn S (được Chủ tịch UBND xã X xác nhận ngày 21-12-2001) và yêu cầu công nhận thửa đất, có diện tích 1.875 m^2 theo Bảng kê khai nêu trên, nhưng quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người khởi kiện đo đạc lại và yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích thực tế là 2.128,5 m^2 (theo mảnh đo đạc hiện trạng số 423/ĐĐHT ngày 12-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên).

Tuy nhiên, theo Biên bản xác minh ngày 22-9-2017 (bút lục số 536) thể hiện: Đối chiếu hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, thì diện tích đất gia đình ông Nguyễn Thanh K đang khiếu kiện nằm trong thửa đất số 118, tờ bản đồ số 4, bản đồ đo đạc năm 1991, theo Chỉ thị 299/CP (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 3, có tổng diện tích là 141.145 m^2). Đối chiếu trang 49, quyển số 1, sổ Mục kê ruộng đất lập năm 1993, đã được UBND xã X ký phê duyệt ngày 10-3-1993 thể hiện thửa đất số 118, tờ bản đồ số 04, có diện tích 141.145 m^2, loại đất Hg (đất hoang), tại cột "Tên chủ sử dụng ruộng đất" thể hiện "UBND xã X".

Ngoài ra, tại Bảng kê khai nguồn gốc đất lập ngày 19-12-2001, ông Nguyễn S thừa nhận "sử dụng không liên tục và không nộp thuế cho Nhà nước"; còn ông Nguyễn Văn Đ1 (nguyên là Chủ tịch UBND xã X) và ông Nguyễn Văn N (nguyên là cán bộ địa chính xã X) đều khẳng định ông Đ1 ký xác nhận vào Bảng kê khai là để tạo điều kiện cho gia đình ông Nguyễn S được mua 02 lô đất trong khu dân cư theo Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên, chứ không phải xác nhận việc khai hoang hợp pháp của ông Nguyễn S; đồng thời, tại các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên đã có hiệu lực thi hành (Quyết định số 965/QĐ-UB ngày 28-4-2003 đối với ông Nguyễn X; Quyết định số 962/QĐ-UB ngày 25-4-2003 đối với ông Phan Văn S...) cũng đã xác định việc ông Nguyễn Văn Đ1 ký xác nhận vào bảng kê khai nguồn gốc đất cho ông Nguyễn S nêu trên là không đúng quy định.

Như vậy, diện tích đất (2.128,5 m^2) ông Nguyễn Thanh K yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình nằm trong tổng diện tích 141.145 m^2, thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số 4 (đo đạc năm 1991), do UBND xã X quản lý.

- Xét quá trình thu hồi, bồi thường đất để thực hiện Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi (chuyển mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại xã X, huyện S:

Từ ngày 20 đến ngày 23-12-1999, thiên tai (triều cường) đã xâm thực đất liền làm đổ sập một số nhà cửa của các hộ dân ven biển thuộc thôn 2, xã X. Để khắc phục hậu quả, UBND huyện S đã chỉ đạo các ngành chức năng tổ chức cứu trợ, tạm giao đất cho các hộ dân bị thiệt hại để họ có chỗ ở. Thực hiện chỉ đạo của UBND huyện S, các ngành chức năng của huyện và UBND xã X đã khảo sát và chọn vị trí khu đất tại thôn 3, xã X để tạm giao đất cho các hộ dân bị thiệt hại do triều cường.

Ngày 28-01-2000, Phòng Địa chính lập danh sách 06 hộ dân nhận tiền đền bù hoa màu, công trình mồ mả quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ dân thôn 2, xã X bị triều cường, trong đó: hộ ông Nguyễn Thanh K ký nhận 2.070.000 đồng, hộ ông Nguyễn S

ký nhận 2.294.800 đồng, ông K và ông S không được bồi thường đất. Như vậy, tại thời điểm này, hộ ông K và hộ ông S đã thống nhất nhận tiền đền bù hoa màu, không có ý kiến khiếu nại về đất đai.

Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện S và đề nghị của Sở Địa chính; ngày 22-6-2000, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1482/QĐ-UB về việc thu hồi (chuyển mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại xã X, huyện S.

Như vậy, tại thời điểm UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1482/QĐ-UB, thì gia đình ông Nguyễn S (cha vợ của ông K) không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà ông Nguyễn S cho rằng khai hoang (diện tích này hiện nay ông K đang khiếu kiện) bị ảnh hưởng thu hồi bởi dự án giao đất khu dân cư nông thôn theo Quyết định số 1482, nên không đủ điều kiện được đền bù thiệt hại về đất; do đó, UBND huyện S không đền bù thiệt hại về đất là thực hiện đúng quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ.

- Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở để khẳng định: Diện tích 2.128,5 m^2 đất mà gia đình ông Nguyễn Thanh K đang khiếu kiện nằm trong tổng diện tích đất mà UBND tỉnh Phú Yên đã giao cho UBND xã X, huyện S quản lý theo Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000. Do đó, Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, có nội dung "… việc giải quyết hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Thanh K là đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định của pháp luật về đất đai" là có căn cứ.

Tuy nhiên, xét thấy ngoài diện tích đất đang lấn, chiếm nêu trên để ở, thì gia đình ông Nguyễn Thanh K không còn chỗ ở nào khác và thuộc diện hộ nghèo, đông con, nên ngoài việc bác đơn của người khởi kiện, thì Tòa án cấp sơ thẩm đã "Kiến nghị UBND thị xã S xem xét, tạo điền kiện để gia đình ông Nguyễn Thanh K có chỗ ở để ổn định đời sống" là phù hợp với chính sách an sinh xã hội.

Như vậy, kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện là anh Nguyễn Thành Đ đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người anh Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính.

- Bác kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện là anh Nguyễn Thành Đ.

- Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2019/HCST ngày 12-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 6 Luật Đất đai năm 1993; xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh K (đã chết), bà Ngô Thị B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông K là: bà Ngô Thị B, chị Nguyễn Thị Kim T, anh Nguyễn Thành Đ, anh Nguyễn Thành V, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Thanh Y và anh Nguyễn Thanh N đối với các yêu cầu:

+ Hủy Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc xử phạt vi phạm hành cính trên lĩnh vực đất đai"; Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22-4-2003 của UBND huyện S"; Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 06-6-2003 của Chủ tịch UBND huyện S "về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K, thường trú tại thôn 3, xã X, huyện S"; Công văn số 1215/TNMT ngày 22-8-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22-6-2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5 m^2 đang khiếu kiện.

+ Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Thanh K với diện tích 2.128,5 m^2 (theo mảnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 12-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) để bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

3. Quyết định về xử lý án phí hành chính sơ thẩm; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được thực hiện theo quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2019/HCST ngày 12-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

4. Về án phí:

Căn cứ Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

- Anh Nguyễn Thành Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000078 ngày 03-12-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên nay được chuyển thành án phí; anh Nguyễn Thành Đ đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- UBND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo đ/chỉ);
- Lưu: h/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Cường